**UNIT 6. COMPETITIONS**

1. **competition**  /,kɔmpi’ti∫n / *(n)* cuộc thi…..

competitive (adj.) - compete (v) mang tính cạnh tranh……..

1. **contest** / kən’test / *(n)* cuộc thi………..
2. **marathon** / ‘mærəθən / *(n)* chạy marathon………..
3. **representative** / ,repri’zentətiv / *(n)* người đại diện………..

represent (v) đại diện……………………..

1. **annual** / ‘ænju:əl / *(adj.)* hàng năm, thường niên……..

annually (adv.) ……………………………

1. **aim** / eim / *(n)* mục đích…………..
2. **stimulate**  / ‘stimju:leit / (v) khuyến khích, động viên.

stimulation (n) sự động viên……………..

1. **spirit** / ‘spirit / *(n)* tinh thần……………..
2. **society** / sə’saiəti / *(n)* xã hội………………..

**participate in** / pa:’tisipeit / *(v)* tham gia……………………… = take part in

participation (n) - participant (n) người tham gia, vận động viên…………………………..

1. **announce** /ə‘nauns / *(v)* thông báo…………………..

announcement……sự thông báo……..

1. **find out** *(v)* tìm thấy………………..
2. **smoothly** / 'smu: th li / *(adv.)* trôi trải…………………..

smooth (adj.) …………………………….

1. **recite** / ri’sait / *(v)* đọc thơ…………………..
2. **disappointed** / ,disə’pɔintid / *(adj.)* thất vọng………………..

disappointing (adj.) - disappoint (v) - disappointment (n)…………………………..

1. **apologise** (to so.) **for** sth. *(v)* xin lỗi……………..
2. **enjoyment** / in’dʒɔimənt / *(n)* niềm vui………………..

enjoy (v) - enjoyable (adj.) …………………………..

1. **patter** / ‘pætə(r) / *(v)* kêu lộp cộp…………………………..
2. **windowpane** / ‘windəupein / *(n)* …khung cửa sổ………………..
3. **sculpture** / ‘skʌlpt∫ə(r) / *(n)* điêu khắc………………..
4. **athletics meeting** /æθ‘letiks / *(n)* ……cuộc gặp gỡ giữa các vận động viên……………………..
5. **clock** / klɔk / *(v)* đánh thức……………..
6. **officially** / ə‘fi∫əli / *(adv.)* chính thức………..

official (adj.) ………………………….

1. **formally** / ‘fɔ:məli / *(adv.)* trang trọng…………………..

formal (adj.) ……………………..

25. **general knowledge** kiến thức tổng quát

## GRAMMAR

## DIRECT SPEECH & INDIRECT SPEECH – COMMANDS/ REQUESTS

**I.Thay đổi ngôi (Đại từ nhân xưng, Đại từ sở hữu và Tính từ sở hữu)**

**1. Ngôi thứ nhất**: dựa vào **chủ từ** của mệnh đề tường thuật; thường đổi sang ngôi thứ ba

I → He / She me → him / her my → his / her

We → They us → them our → their

Ex: He said: “I learned English.”

He said that **----------------------------------** English.

Ex: She said to me, “My mother gives me a present.”

She **told** me that **-------------------------------------------------**

**2. Ngôi thứ hai**: *(You, your)*

- Xét ý nghĩa của câu và đổi cho phù hợp, thường đổi dựa vào **túc từ** của mệnh đề tường thuật

Ex: Mary said: “You are late again.”

Mary said that -------------------------------------------------

Ex: “I will meet you at the airport”, he said to me.

He told me that **--------------------------------------------------------------**

**3. Ngôi thứ ba** (He / She / Him / Her / His / They / Them / Their): giữ nguyên, không đổi

**II. Thay đổi về thì trong câu:**

|  |  |
| --- | --- |
| **DIRECT** | **INDIRECT** |
| Simple present - **V1 /Vs(es)**  Present progressive – **am / is / are + V-ing**  Present perfect – **have / has + P.P**  Present perfect progressive – **have / has been +V-ing**  Simple past – **V2 / -ed**  Past progressive – **was / were + V-ing**  Simple future – **will + V1**  Future progressive **will be + V-ing** | Simple past – **V2 / V-ed**  Past progressive – **was / were + V-in**g  Past perfect – **had + P.P**  Past perfect progressive **- had been + V-ing**  Past perfect – **had + P.P**  Past perfect progressive – **had been +V-ing**  Future in the past - **would + V1**  Future progressive in the past - **would be + V-ing** |

**III. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:**

|  |  |
| --- | --- |
| **DIRECT** | **INDIRECT** |
| Now  Here  This  These  Today  Yesterday  Last year  Tonight  Tomorrow  Next month  Ago | Then  There  That  Those  That day  The day before / the previous day  The year before / the previous year  That night  The following day / the next day  The following month / the next month  Before |

**THAY ĐỔI CỤ THỂ CHO TỪNG LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP**

**1. COMMANDS / REQUESTS (Câu mệnh lệnh, câu đề nghị)**

**- Mệnh lệnh khẳng định:**

**Direct: S + V + O: “V1 + O …”**

**Indirect: S + asked / told + O + to + V1 + ….**

Ex: He said to her: “Keep silent, please.” → He told her ------------------------------------

“Wash your hands before having dinner, Lan.” The mother said.

→ The mother told Lan ----------------------------------------------------------------------------

**- Mệnh lệnh phủ định:**

**Direct: S + V + O: “Don’t + V1 + …”**

**Indirect: S + asked / told + O + not + to+ V1 ….**

Ex: “Don’t forget to phone me this afternoon,” he said.

→ He **reminded** me --------------------------------------- ---------------

The teacher said to the students: “Don’t talk in the class.”

→ The teacher -------------------------------------------------------------------

Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành ***told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged,*** …

Ex: The doctor said to his patient: “Do exercise regularly.”

→ The doctor **------------------------------------------------------------------------**

## Exercise 1: Write the reported speech for these commands or requests.

“Lift up your head, Lan,” said her mother.  
Her mother told

The teacher told them, “Memorize the lesson.”  
the teacher asked them

The doctor said, “Don’t drink any milk today.”  
The doctor advised

“Don’t take more than two of these at once,” said the doctor.  
The doctor asked

“Don’t call me a champion,” he told me.  
He asked

“Eat more fruit and vegetables,” the doctor said to me.  
The doctor advised

“Don’t forget to join in the contest tomorrow evening,”Lan said to me.  
Lan reminded

“Don’t touch that switch, Peter,” I said.  
I warned

“Read it before you sign it,” he said to his client.  
He advised

“Don’t forget to prune the rose,” my aunt said to me.  
My aunt reminded

## REPORTED SPEECH WITH GERUND

**DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP**

Khi lời nói trực tiếp là lời đề nghị , chúc mừng, cảm ơn, xin lỗi, …động từ tường thuật cùng với danh động từ (V-ing) theo sau nó thường được dùng để chuyển tải nội dung lời nói trên.

1. **Reporting Verb + V-ing + ….**

*Deny (phủ nhận), admit (thừa nhận), suggest (đề nghị), regret (nuối tiếc), appreciate (đánh giá cao, cảm kíc*h)

Ex: Peter said: “I didn’t steal the painting.” → Peter **denied stealing** the painting.

“Why don’t we go out for a walk?” said the boy.

→ The boy **suggested going** out for a walk.

1. **Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing + ….**

* thank someone for (cám ơn ai về ….)
* accuse someone of (buộc tội ai về …)
* congratulate someone on (chúc mừng ai về ….)
* warn someone against (cảnh báo ai về ….)
* dream of (mơ về …)
* object to (chống đối về ….)
* apologize to someone for (xin lỗi ai về …)
* insist on (khăng khăng dòi …)
* complain about (phàn nàn về ….)
* prevent someone/something from doing something (ngăn chặn)

Ex: “I’m happy to know that you win the game. Congratulations!”, Jim said to Mary.

→ Jim **--------------------------------------------------------------------------------------**

I said to the boy: “Don’t play ball near the restricted area.”

→ I **-----------------------------------------------------------------------------------------**

Daisy said: “I want to be a famous singer in the world.”

→ Daisy **--------------------------------------------------------------------------------------**

***Note:***

**1. Why don’t you / Why not / How about** →  **suggested + (someone) + V-ing …**

Ex: “Why don’t you send her some flowers?” he said.

→ He **suggested me sending** her some flowers.

**2. Let’s** →  **suggested + V-ing …**

**Let’s not** →  **suggested + not + V-ing …**

Ex: “Let’s meet outside the cinema,” he said.

→ He **suggested meeting** outside the cinema.

She said: “Let’s not talk about that problem again.”

→ She **suggested not talking** about that problem again.

**3. Shall we / It’s a good idea → suggested + V-ing …**

Ex: “It’s a good idea to go for a picnic this weekend,” she said.

→ She **suggested going** for a picnic that weekend.

## Exercise 2: Write the reported speech with gerund .

Mary said, “Let’s go to a movie tonight.”  
Mary suggested

“I didn’t break the windows,” said Bill.  
Bill denied

It’s not a good idea to stand under a tree when it’s raining.  
It’s better to avoid

“I always have a headache,” said Fred.  
Fred is always complaining

“I can’t go to your wedding next Sunday, Mary,” said Jimmy.  
Jimmy apologized for

“People have a right to say what they think,” he said.  
He said we couldn’t stop people

“You told a lie, Tom,” said his mother.  
Tom’s mother accused him

The manager said to the workers, “You have done excellent work this month.”  
The manager congratulated the workers

“You can’t run out into the street,” Mrs Kelly said to her children.  
Mrs Kelly prevented her children

“The tour guide said, “Don’t walk alone in the street at night.”  
The tour guide warned her tourists